



Lien Viet Securities
CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu Năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		151.220.931.186	358.375.837.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.511.280.782	23.297.934.734
1. Tiền	111		24.511.280.782	23.297.934.734
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	82.313.437.935	298.547.504.399
1. Đầu tư ngắn hạn	121		82.313.437.935	301.248.731.210
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			(2.701.226.811)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	42.200.346.160	34.079.772.718
1. Phải thu của khách hàng	131		41.274.180.638	27.936.280.638
2. Trả trước cho người bán	132		49.018.750	27.018.750
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			662.692.484
5. Các khoản phải thu khác	138		23.203.606.968	24.396.241.042
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(22.326.460.196)	(18.942.460.196)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	0	0
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.195.866.309	2.450.626.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.839.421	645.877.342
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.389.218	60.011.037
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.879.637.670	1.744.737.670
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.611.918.992	323.242.583.068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
II. Tài sản cố định	220		7.709.701.603	11.462.907.584
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2.147.886.878	4.226.546.856
- Nguyên giá	222		6.687.185.848	9.096.811.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.539.298.970)	(4.870.264.560)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	5.561.814.725	7.236.360.728
- Nguyên giá	228		15.039.690.564	15.025.770.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.477.875.839)	(7.789.409.969)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	310.442.463.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		310.442.463.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		902.217.389	1.337.212.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	378.990.759	793.353.581
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	330.754.626	330.754.626
4. Tài sản dài hạn khác	268		192.472.004	213.104.277
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		159.832.850.178	681.618.420.968



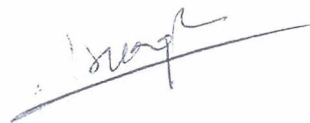
Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu Năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		54.933.292.301	582.484.937.508
I. Nợ ngắn hạn	310		11.894.316.325	11.945.961.532
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		61.475.900	61.160.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	155.811.915	68.442.743
5. Phải trả người lao động	315		246.242.949	26.165.906
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	319		355.633.390	3.402.248.758
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	320		7.889.015.500	120.500
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	321		0	
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	322	V.13	3.134.115.545	8.335.802.499
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		52.021.126	52.021.126
II. Nợ dài hạn	330		43.038.975.976	570.538.975.976
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		38.975.976	38.975.976
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	43.000.000.000	570.500.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		104.899.557.877	99.133.483.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	104.899.557.877	99.133.483.460
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.210.563	39.210.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		78.421.126	78.421.126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.218.073.812)	(25.984.148.229)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		159.832.850.178	681.618.420.968

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối Quý	Số đầu Năm
A	B	(1)	(2)
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Tài sản nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	751.150.370.000	1.604.578.210.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	670.165.020.000	1.602.744.040.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	0	1.105.000.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	670.165.020.000	1.601.639.040.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	25.170.000	30.070.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	25.170.000	30.070.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	0	0
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	0	0
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	0	1.804.100.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	0	1.804.100.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	80.960.180.000	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	80.960.180.000	
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	0	0
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	60.940.300.000	
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	60.940.300.000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	60.940.300.000	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung

Lập, ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

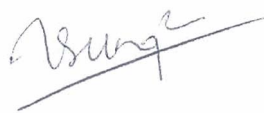
Nguyễn Thị Bích Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý II/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		26.408.889.186	26.428.843.528	42.999.212.953	56.218.789.807
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		19.256.221.543	2.198.201.073	19.340.521.735	2.352.677.103
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		6.606.873.572	22.986.220.668	22.538.838.422	51.549.504.632
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			14.090.909		14.090.909
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			281.818.182	180.000.000	281.818.182
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		81.337.826		203.774.062	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		464.456.245	948.512.696	736.078.734	2.020.698.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		26.408.889.186	26.428.843.528	42.999.212.953	56.218.789.807
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		12.024.392.465	29.071.306.757	32.288.776.984	56.580.780.145
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		14.384.496.721	(2.642.463.229)	10.710.435.969	-361.990.338
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.548.720.404	2.959.442.439	4.680.610.324	5.902.993.439
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		11.835.776.317	(5.601.905.668)	6.029.825.645	(6.264.983.777)
8. Thu nhập khác	31		1.117.566.918	11.662.148	1.191.410.321	432.480.419
9. Chi phí khác	32		1.269.892.763	28.058.250	1.455.161.549	833.790.364
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(152.325.845)	(16.396.102)	(263.751.228)	(401.309.945)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.683.450.472	(5.618.301.770)	5.766.074.417	(6.666.293.722)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.683.450.472	(5.618.301.770)	5.766.074.417	(6.666.293.722)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung

Lập, ngày tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.296.896.058	1.188.503.232
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02		(2.746.887.094)	(431.148.227)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu từ giao dịch chứng khoán cho khách hàng	06		518.852.121.330	39.990.582.000
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán cho khách hàng	07		(508.188.348.704)	(37.360.398.281)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(646.776.340)	(5.617.404.988)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1.502.695.206)	(1.931.976.495)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(24.150.328.533)	(49.365.416.161)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		3.485.288.463	8.251.525.528
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		(3.823.571.992)	(6.980.346.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.424.302.018)	(52.256.080.186)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.223.874)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.303.629.933	465.487.194
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.152.500.127)	(331.301.422.843)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		548.185.327.184	373.992.356.347
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.814.414.949	69.294.944.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		540.137.648.065	112.451.365.151
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(527.500.000.000)	(19.774.647.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(527.500.000.000)	(19.774.647.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.213.346.047	40.420.637.365
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.297.934.735	6.781.599.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	24.511.280.782	47.202.237.337

Kế toán trưởng



Lập, ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty cổ phần Chứng khoán Vietranimex được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 104/UBCK-GP ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 01 lần thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập, 01 lần đổi tên Công ty và 03 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật cụ thể là: theo Giấy phép số 104/UBCK-GP ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập; Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty; Quyết định số 309/UBCK-GP ngày 10 tháng 03 năm 2010, Quyết định 325/UBCK-GP ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Quyết định 367/UBCK-GP ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty đã thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 621/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 8 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Quyết định 185/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc bổ nhiệm người đứng đầu chi nhánh và Quyết định số 622/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 8 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt.

Tên đầy đủ của Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Tên giao dịch của Công ty: CÔNG TY CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Tên viết tắt của Công ty: LVS

Tên bằng Tiếng Anh: LIEN VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Vốn điều lệ theo Quyết định số 104/UBCK-GP ngày 12 tháng 02 năm 2009 là: **125.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai lăm tỷ đồng chẵn).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 2&4, Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Lien Viet Bank, số 2A, Nguyễn Thị Minh Khai, phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

Môi giới chứng khoán.

Tự doanh chứng khoán

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng với Công ty Chứng khoán.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt chấp hành nguyên tắc tách biệt tiền của Nhà đầu tư và tiền của Nhà đầu tư Chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm 31/12/2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Năm 2012, số trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi là 16.502.233.558 đồng. Theo đó số đã trích dự phòng đến 31/12/2012 là 18.942.460.196 đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1. Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí hoạt động kinh doanh”.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong 2 năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán và/hoặc các mô hình định giá chứng khoán của công ty theo thông lệ Việt Nam và quốc tế.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Năm 2012, số trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 70.600.800 đồng. Theo đó số đã trích dự phòng đến 31/12/2012 là 2.701.226.811 đồng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn cho các hợp đồng hợp tác đầu tư được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Theo đó, mức trích lập dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	$\frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$
--	---	---	---	------------------------	---	--

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện hành được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà trong 5 năm kể từ năm 2011.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nội dung của chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty Chứng khoán sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động đại lý phát hành chứng khoán là khoản tiền hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành.

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà Công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác... được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	42.337.334	34.985.392
Tiền gửi Ngân hàng	24.468.943.448	23.262.949.343
Trong đó:		
+ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	2.472.679.873	2.786.630.133
	<u>24.511.280.782</u>	<u>23.297.934.735</u>
02. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Cổ phiếu niêm yết	-	3.032.726.811
- Hợp đồng hợp tác đầu tư Cổ phiếu LPB	39.713.437.935	243.095.301.274
- Đầu tư dưới dạng hợp tác đầu tư khác	32.500.000.000	55.120.703.125
+ Công ty Cổ phần XNK Á Châu	-	22.620.703.125
+ Cổ phiếu Đầu tư (Cotec Group)	32.500.000.000	32.500.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	10.100.000.000	
	<u>82.313.437.935</u>	<u>301.248.731.210</u>

03. Các khoản phải thu ngắn hạn

1. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP đầu tư kinh doanh địa ốc và dịch vụ TMDL Tân Hải	1.125.000.000	1.125.000.000
Công ty TNHH bất động sản Việt Phú An	7.800.000.000	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thảo Điền	2.440.226.638	2.440.226.638
Công Ty TNHH Khải Hưng	136.729.000	136.729.000
Công Ty Cổ Phần Tân Hoàng Thắng	315.000.000	315.000.000
Công ty CP đầu tư và kinh doanh địa ốc Đại Nhân	1.125.000.000	1.125.000.000
Công ty CP Phương Gia Phú	92.225.000	92.225.000
Công ty CP Xuân Thành Group	-	1.600.000.000
Công ty CP Him Lam Thủ Đô	14.460.000.000	4.200.000.000
Công ty CP Him Lam Hải Phòng	9.100.000.000	9.100.000.000
Vương Đình Bình		2.100.000
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Đất Việt	4.680.000.000	
	41.274.180.638	27.936.280.638
2. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Quảng cáo TM Mắt Vàng	27.018.750	27.018.750
Công ty CP Him Lam Thủ Đô	22.000.000	-
	49.018.750	27.018.750
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu hoạt động ứng trước	-	662.692.484
	-	662.692.484
4. Phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động cầm cố, hợp tác đầu tư CK	8.809.272.614	8.809.272.614
- Phải thu lãi HĐ hợp tác đầu tư và HĐ môi giới	3.630.337.625	4.883.899.143
- Phải thu các đối tượng khác	10.763.996.729	10.703.069.285
+ Công ty CP ĐT tài chính và BĐS Togi	10.525.207.200	10.525.207.200
+ Khác	238.789.529	177.862.085
	23.203.606.968	24.396.241.042

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	18.500.000	1.610.208.500	1.971.200.000	5.496.902.916	9.096.811.416
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ			1.971.200.000	438.425.568	2.409.625.568
- Thanh lý nhượng bán			1.971.200.000	438.425.568	2.409.625.568
- Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2013	18.500.000	1.610.208.500	0	5.058.477.348	6.687.185.848
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	11.305.558	826.418.740	770.007.873	3.262.532.389	4.870.264.560
- Khấu hao trích trong kỳ	3.083.334	164.667.422	71.108.126	530.987.383	769.846.265
Giảm trong kỳ		-		259.695.856	1.100.811.855
- Thanh lý, nhượng bán			841.115.999	259.695.856	1.100.811.855
Tại ngày 30/06/2013	14.388.892	991.086.162	0	3.533.823.916	4.539.298.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	7.194.442	783.789.760	1.201.192.127	2.234.370.527	4.226.546.856
Tại ngày 30/06/2013	4.111.108	619.122.338	0	1.524.653.432	2.147.886.878

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình


Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	13.749.708.387	1.276.062.310	15.025.770.697
Tăng trong kỳ	13.919.867		13.919.867
- Mua trong kỳ	13.919.867		
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2013	13.763.628.254	1.276.062.310	15.039.690.564
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	7.004.497.338	784.912.631	7.789.409.969
- Khấu hao trích trong kỳ	1.505.989.807	182.476.063	1.688.465.870
Tại ngày 30/06/2013	8.510.487.145	967.388.694	9.477.875.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	6.745.211.049	491.149.679	7.236.360.728
Tại ngày 30/06/2013	5.253.141.109	308.673.616	5.561.814.725

	Số cuối quý	Số đầu năm
06. Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty TNHH BĐS Việt Phú An	-	15.942.463.000
- Công ty TNHH H.T.H	-	294.500.000.000
	-	310.442.463.000
07. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	378.990.759	793.353.581
	378.990.759	793.353.581
08. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	178.643.023	178.643.023
Tiền lãi phân bổ trong năm	32.111.603	32.111.603
	330.754.626	330.754.626
09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế Thu nhập cá nhân	85.568.597	51.959.393
Thuế Nhà thầu	-	16.483.350
Thuế GTGT đầu ra	70.243.318	-
	155.811.915	68.442.743
10. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.593.000	35.348.000
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	11.783.500	11.783.500
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	365.812.108	868.279.984
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.745.926.937	7.420.391.015
- Phải trả cho Nhà đầu tư	16.250	4.277.711
- Phải trả hoạt động repo	185.229.455	189.686.955
- Phải trả khác hoạt động repo		982.813.452
- Các khoản khác	2.560.681.232	6.243.612.897
	3.134.115.545	8.335.802.499
11. Vay dài hạn		
Phát hành trái phiếu (dài hạn)	43.000.000.000	570.500.000.000
	43.000.000.000	570.500.000.000

12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu Năm	Phát sinh trong năm		Số cuối Quý
		Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.000.000.000			125.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	39.210.563			39.210.563
Quỹ dự phòng tài chính	78.421.126			78.421.126
Lợi nhuận sau thuế	(25.984.148.229)	5.766.074.417		(20.218.073.812)
Tổng cộng	99.133.483.460	5.766.074.417		104.899.557.877

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HỒNG TRUNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Hồng

